

Thông tin cơ sở

Giới thiệu về các khu bảo vệ

Năm 1978, Hiệp hội Bảo vệ Thiên nhiên Thế giới (IUCN) đề xuất 10 loại Khu Bảo vệ. Năm 1992, Hội nghị Quốc tế lần thứ 4 của IUCN về các Vườn Quốc Gia và Khu Bảo vệ ở Caracas, Venezuela đã định nghĩa Khu Bảo vệ như sau: *“Khu bảo vệ là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được sử dụng đặc biệt để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học và các tài nguyên thiên nhiên hoặc kết hợp với nuôi trồng và được quản lý bằng các biện pháp hợp lý và có hiệu quả”*. Hội nghị cũng đề xuất 6 loại khu bảo vệ bao gồm:

- (1) Khu bảo vệ nghiêm ngặt hay khu hoang dã (Strict Nature Reserve/Wilderness Area).
- (2) Vườn Quốc gia (National Park)
- (3) Kỳ quan Thiên nhiên (Nature Monument)
- (4) Khu bảo vệ loài/sinh cảnh (Habitat/Species Management Area)
- (5) Khu bảo vệ cảnh quan trên đất liền hay trên biển (Protected Landscape/Seascape)
- (6) Khu bảo vệ tài nguyên được quản lý (Managed Resource Protected Area)

Trước năm 1988, Việt Nam mới chỉ có các Khu Bảo vệ trong phạm vi lâm nghiệp (được gọi là Khu Rừng cấm, sau đó đổi thành Khu Rừng đặc dụng). Sau khi nước ta tham gia Công ước Ramsar (năm 1988) có thêm Khu Ramsar. Năm 1995, “Kế hoạch hành động đa dạng sinh học Việt Nam” của Chính phủ đã chính thức đề cập đến một số loại Khu Bảo vệ khác. Đồng thời việc khảo sát, xây dựng và quản lý các Khu Bảo vệ cũng được mở rộng sang một số Bộ, ngành ngoài lâm nghiệp.

- Bộ Khoa học Công nghệ & Môi trường: chịu trách nhiệm về các Khu Bảo vệ đất ngập nước (Wetland Protected Area), Khu Dự trữ Sinh quyển (Biosphere Reserve) và Khu Ramsar (Ramsar site).
- Bộ Thủy Sản: các Khu Bảo vệ Biển (Marine Park)

- Bộ Văn hoá - Thông tin: các Khu Di sản thiên nhiên thế giới (World Heritage Sites)

Rừng đặc dụng

Rừng Đặc dụng là một loại Khu Bảo vệ do ngành Lâm nghiệp xây dựng và quản lý. Năm 1962, Chính phủ Việt Nam ra Quyết định thành lập Khu Rừng cấm Cúc Phương (Khu Bảo vệ đầu tiên) đến nay lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam đã trải qua 40 năm và được chia làm 3 giai đoạn:

a. Giai đoạn từ 1962 đến 1975

Trong giai đoạn này ngành Lâm nghiệp đã phát hiện và đề xuất 49 Khu Rừng cấm ở các tỉnh phía Bắc. Tuy nhiên mới chỉ có một số ít khu được thành lập. Do đất nước đang trong thời kỳ chiến tranh và những hạn chế về điều kiện kinh tế kỹ thuật nên việc xây dựng, quản lý và bảo vệ các khu nói trên không được tốt.

b. Giai đoạn từ 1976 đến 1986

Sau khi đất nước thống nhất, ngành Lâm nghiệp đã triển khai việc điều tra, phát hiện các khu bảo vệ trên cả nước đặc biệt ở các khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Các đề án về hệ thống các khu rừng cấm đã lần lượt được đệ trình lên Bộ và Chính phủ.

Ngày 24/1/1977, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Quyết định Số 41/TTg thành lập 10 Khu Rừng cấm với tổng diện tích 44.310 ha. Những khu này bao gồm: Ba Bể, Ba Mùn, Ba Vì, Bắc Sơn, Bán Đảo Sơn Trà, Đền Hùng, Pắc Bó, Rừng Thông Đà Lạt, Tam Đảo và Tân Trào.

Tiếp đó thành lập: Khu Bảo tồn Nam Bãi Cát Tiên (1978), Khu Bảo tồn Thiên nhiên Mom Ray (1982), Rừng cấm Côn Đảo (1984), và Vườn quốc gia Cát Bà (1986).

Ngày 9/8/1986 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định Số 194/CT thành lập thêm 73 Khu Rừng cấm trên toàn quốc với tổng diện tích là 769.512 ha, gồm 2 Vườn quốc gia, 46 Khu

Bảo tồn Thiên nhiên và 25 Khu Văn hoá- Lịch sử và Môi trường.

Ngày 30/12/1986, Quy chế quản lý ba loại rừng (trong đó có rừng đặc dụng) được chính thức ban hành theo Quyết định Số1171/QĐ của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Theo Quy chế này Rừng cấm được đổi tên là Rừng đặc dụng và được chia làm 3 phân hạng: Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Khu Văn hoá- Lịch sử và Môi trường.

Hệ thống Rừng Đặc dụng Việt Nam ở giai đoạn này đã gồm nhiều khu đại diện cho các đai, đới khí hậu và các đơn vị địa lý sinh học khác nhau phân bố tương đối đồng đều trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

c. Giai đoạn từ 1987 đến nay

Trên cơ sở Quy chế quản lý thống nhất, sau năm 1990, một loạt các khu mới được Chính phủ quyết định thành lập như: Vườn quốc gia Yok Đôn (1991), các Khu Bảo tồn Thiên nhiên U Minh Thượng (1993), Xuân Thủy, Tràm Chim và Tiền Hải (1994), Tà Kou, Kẻ Gỗ (1996) và Thanh Phú (1998).

Số khu mới đã nâng tổng số Khu Rừng đặc dụng cả nước lên 93 khu, bao gồm 11 Vườn Quốc gia, 55 Khu Bảo tồn Thiên nhiên và 27 Khu Văn hoá - Lịch sử và Môi trường, với tổng diện tích trên 1 triệu hecta.

Trong giai đoạn này, việc xây dựng Rừng Đặc dụng được đẩy mạnh nhờ sự quan tâm của các ngành và các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, được sự cộng tác tích cực của các nhà khoa học trong nước cũng như sự hỗ trợ quốc tế có hiệu quả về khoa học kỹ thuật và vật chất của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.

Song song với việc tiếp tục điều tra phát hiện thêm các khu mới, công tác xây dựng Luận chứng Kinh tế - Kỹ thuật (nay là Dự án đầu tư) cho các khu đã được công nhận cũng được đẩy mạnh nhằm nhanh chóng cụ thể hoá và tăng cường năng lực quản lý và bảo vệ hệ thống Rừng Đặc dụng Việt Nam.

Công tác điều tra cơ bản cũng thu được nhiều thành tựu có ý nghĩa khoa học như việc phát hiện

và mô tả mới một số loài thú lớn từ năm 1992 - 1996 bao gồm:

- Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) năm 1992
- Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) năm 1993
- Mang Trường sơn (*Muntiacus truongsonensis*) năm 1996

Việc phát hiện các loài trên đã chứng minh thêm giá trị đa dạng sinh học cao của khu hệ động vật và thực vật Việt Nam và đẩy mạnh hơn sự đầu tư của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế cho công tác bảo vệ và phát triển hệ thống rừng đặc dụng của nước ta.

Hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam vẫn đang phát triển cả về quy mô và tổ chức. Tuy nhiên mới chỉ có các khu trong hệ thống rừng đặc dụng (chủ yếu trên đất liền và một số rất ít các khu đất ngập nước và ven biển) có quyết định của Chính phủ, các Bộ hoặc Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố. Các Khu Bảo vệ ngoài lâm nghiệp (đất ngập nước và các khu bảo vệ biển) hiện chưa có quyết định.

Hầu hết các Khu Bảo vệ hiện có và đề xuất mới của Việt Nam đều thuộc một trong hai phân hạng chính: các Khu Rừng Đặc dụng và các Khu Bảo vệ biển.

Bảng 2 thống kê số lượng các Khu Bảo vệ đã có quyết định và các Khu đề xuất ở Việt Nam (sẽ được giới thiệu trong cuốn sách này). Trong đó các Khu Bảo vệ đất ngập nước đã được gộp trong hệ thống các khu Rừng Đặc dụng và Khu Bảo vệ biển. Tuy nhiên, đang có các đề xuất tách riêng thành các Khu Bảo vệ đất ngập nước.

Bảng 2: Các khu bảo vệ đã được quyết định và đề xuất ở Việt Nam

Phân hạng	Quyết định	Đề xuất	Tổng
Rừng Đặc dụng	93	71	164
Khu Bảo vệ biển	0	24	24
Khu Dự trữ Sinh quyển	1	0	1
Tổng	94	95	189

Ngay từ cuối năm 1990 để tăng cường công tác bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có

chủ trương nâng tổng diện tích các khu Rừng Đặc dụng của Việt Nam lên 2 triệu ha.

Để thực hiện chủ trương này, trong hai năm 1977 và 1978, Bộ NN & PTNT đã giao cho Viện Điều tra Quy hoạch Rừng phối hợp với Cục Kiểm lâm thực hiện kế hoạch "Điều tra đánh giá và quy hoạch mở rộng hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam", tiếp đó hợp tác cùng Tổ chức BirdLife Quốc tế (BirdLife International) thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống các khu rừng đặc dụng của Việt Nam cho thế kỷ 21" do Liên minh Châu Âu tài trợ.

Sau Quy chế quản lý ba loại rừng (theo Quyết định Số 1171/QĐ của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp) hàng loạt các văn bản luật, quyết định, chỉ thị và công văn có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến công tác quản lý Rừng Đặc dụng nói riêng và Khu Bảo vệ nói chung cũng được nhà nước và ngành ban hành trong giai đoạn này (xem bảng 3).

Bảng 3: Các văn bản pháp quy của Chính phủ và Bộ liên quan đến quản lý bảo vệ Rừng Đặc dụng

Tên văn bản	Ngày ban hành
• Quy chế quản lý ba loại rừng (Đặc dụng, Phòng hộ và Sản xuất) ban hành theo Quyết định Số 1171/QĐ của Bộ trưởng Bộ Lâm Nghiệp	30/12/1986
• Luật bảo vệ và phát triển rừng	19/8/1991
• Nghị định 18/HĐBT về các loài bị đe dọa và cơ chế quản lý và bảo vệ	17/1/1992
• Quyết định 327/CT về sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, vùng bãi bồi và mặt nước	15/9/1992
• Quyết định 14/CT về sử phạt hành chính trong quản lý và bảo vệ rừng	5/12/1992
• Chỉ thị 130/TTg về bảo vệ và quản lý các loài thực vật và động vật quý hiếm	27/3/1993
• Luật về môi trường	1993
• Quyết định Số 02/CP	5/1/1996
• Quyết định Số 77/CP về xử phạt hành chính trong việc bảo vệ và quản lý nguồn tài nguyên rừng	29/11/1996
• Chỉ thị 359/TTg về biện pháp	29/5/1996

Tên văn bản	Ngày ban hành
khẩn cấp để bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã	
• Công văn Số 2472/NN-KL-CV về tăng cường bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã	24/7/1996
• Quyết định Số 08/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quản lý Rừng đặc dụng, Rừng phòng hộ, Rừng sản xuất	11/1/2001

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1997

Ngày 11/01/ 2001, Quy chế mới về quản lý Rừng Đặc dụng đã được ban hành theo Quyết định Số 08/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Điều 6 của Quy chế này, Rừng Đặc dụng được chia thành ba Phân hạng: 'Vườn Quốc gia', 'Khu Bảo tồn Thiên nhiên' và 'Khu Văn hoá, Lịch sử và Môi trường (các khu bảo vệ cảnh quan)'. Khu Bảo tồn Thiên nhiên được chia thành hai Phân hạng phụ: 'Khu Bảo tồn Thiên nhiên' và 'Khu Bảo tồn loài/sinh cảnh'. Quy chế cũng giao trách nhiệm cho Bộ Văn hoá và Thông tin phối hợp với Bộ NN &PTNT thành lập và quản lý các Khu Văn hoá, Lịch sử và Môi trường.

Điều 8 của Quy chế nêu các mục tiêu cơ bản của vùng đệm để nhằm 'giảm bớt sự xâm phạm' của người dân định cư trong các khu Rừng Đặc dụng, và chỉ rõ rằng tất cả các hoạt động trong vùng đệm phải hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ Rừng Đặc dụng. Di cư từ bên ngoài và các hoạt động khai thác bất hợp pháp tài nguyên động thực vật rừng trong vùng lõi và vùng đệm đều bị nghiêm cấm.

Hiện nay khoảng hai phần ba số khu rừng đặc dụng đã có Ban quản lý. Hầu hết Các Ban quản lý Vườn Quốc gia trực thuộc Bộ NN & PTNT, các ban quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Khu Văn hoá, Lịch sử và Môi trường trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố.

Các loại khu bảo vệ khác

Đất ngập nước

Đất ngập nước là một trong các hệ sinh thái dễ bị đe dọa ở Việt Nam. Hệ sinh thái đất ngập nước cũng là nơi cư trú của nhiều loài động thực vật bị đe dọa quan trọng của Việt Nam, đơn cử, 15 trong số 33 loài chim của Việt Nam bị đe dọa ở mức độ toàn cầu là các loài phụ thuộc vào đất ngập nước. Ví dụ như Cò quắm cánh xanh (*Pseudibis davisoni*), Cò thìa (*Platalea minor*), Già đẫy nhỏ (*Leptoptilos javanicus*) và Ô Tác (*Houbaropsis bengalensis*) v.v...

Gần đây, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích khai thác và chuyển đổi đất nông nghiệp cho nhiều mục tiêu sử dụng khác. Đó là Quyết định Số 773/TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 1994 về 'khai thác và sử dụng các vùng đất hoang hoá, vùng cửa sông, bãi bồi ven biển, và mặt nước ở các vùng đồng bằng và lưu vực', chính sách này đồng thời cũng khuyến khích nhiều hoạt động chuyển đổi đất ngập nước thành đất nông nghiệp.

Trong một số Khu Rừng Đặc dụng, đất ngập nước đã được bảo vệ kết hợp với khu vực trên đất liền như: Vườn Quốc gia Tràm Chim, Vườn Quốc gia Ba Bể và các Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy, Vồ Dơi, Thạnh Phú và Đất Mũi.

Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam (1995) đã xác định 61 Khu đất ngập nước quan trọng và gần đây Cục Môi trường thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi Trường đã đưa ra một danh sách bao gồm 79 khu Đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc Gia (xem bảng 4).

Bảng 4: Các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia

Tên khu	Tỉnh	D.tích (ha)
Tỉnh Đội	An Giang	1672
Trà Sư	An Giang	939
Hồ Cẩm Sơn*	Bắc Giang	2620
Sân Chim Bạc Liêu*	Bạc Liêu	132
Sân Chim Vàm Hồ	Bến Tre	5
Thạnh Phú*	Bến Tre	8000
Đầm Đề Gi	Bình Định	600

Tên khu	Tỉnh	D.tích (ha)
Đầm Thị Nại*	Bình Định	5000
Đầm Trà Ô	Bình Định	1600
Hồ Núi Một	Bình Định	1100
Hồ Biển Lạc*	Bình Thuận	2000
Bãi Bồi*	Cà Mau	8555
Đất Mũi*	Cà Mau	4388
Sân Chim Cà Mau*	Cà Mau	2
Sân Chim Đầm Dơi*	Cà Mau	132
Vồ Dơi*	Cà Mau	3724
Lung Ngọc Hoàng*	Cần Thơ	2777
Sân Chim Thới An	Cần Thơ	1.3
Hồ Ba Bể*	Cao Bằng	450
Ea Ral*	Đắc Lắc	102
Hồ Lắc*	Đắc Lắc	12744
Nam Ca*	Đắc Lắc	1240
Tráp Ksor*	Đắc Lắc	96
Hồ Trị An	Đồng Nai	32300
Nam Cát Tiên*	Đồng Nai	4300
Tràm Chim Tam Nông*	Đồng Tháp	7612
Ayun Hạ	Gia Lai	700
Biển Hồ*	Gia Lai	300
Hồ Tây	Hà Nội	526
Hồ Đồng Mô, Ngải Sơn	Hà Tây	900
Hồ Suối Hai	Hà Tây	1200
Hồ Kẻ Gỗ*	Hà Tĩnh	3000
Vực Nước An Dương	Hải Dương	10
Cửa Sông Thái Bình*	Hải Phòng	2000
Cửa Sông Văn Úc*	Hải Phòng	1500
Thuỷ Nguyên	Hải Phòng	1000
Cần Giờ*	Thành phố HCM	2215
Hồ Hoà Bình*	Hoà Bình	72800
Hà Tiên*	Kiên Giang	10000
Kiên Lương*	Kiên Giang	4000
U Minh Thượng*	Kiên Giang	21000
Hồ Ia-ly	Kon Tum	6450
Đa Nhim	Lâm Đồng	900
Đa The	Lâm Đồng	500
Đan Kì A	Lâm Đồng	300
Tuyền Lâm	Lâm Đồng	200
Láng Sen*	Long An	3844
Xuân Thủy*	Nam Định	12000
Vùng Ven Biển	Nam Định	9000
Nghĩa Hưng*	Nam Định	9000
Vân Long*	Ninh Bình	3500
Đầm Nại*	Ninh Thuận	700
Đầm Chính Công	Phú Thọ	500
Cửa Sông Ba	Phú Yên	1000

Tên khu	Tỉnh	D.tích (ha)
Đầm O Loan*	Phú Yên	1570
Hồ Cù Mông*	Phú Yên	3000
Hồ Sông Hinh	Phú Yên	4100
Vũng Rô*	Phú Yên	-
Vũng Trào	Phú Yên	5000
Động Phong Nha*	Quảng Bình	41132
Hồ Cẩm Khanh	Quảng Bình	8590
Hồ Phú Ninh*	Quảng Nam	3600
Hồ Thạch Nham	Quảng Ngãi	3600
Cửa Sông Tiên Yên	Quảng Ninh	5000
Dầu Tiếng	Tây Ninh	5000
Tiền Hải*	Thái Bình	12500
Vùng Ven Biển Thái Thụy*	Thái Bình	13100
Hồ Núi Cốc*	Thái Nguyên	2600
Hồ Bến En (Sông Mực)*	Thanh Hóa	3000
Hồ Yên Mỹ	Thanh Hóa	95
Đầm Cầu Hai*	TT Huế	12000
Phá Tam Giang*	TT Huế	8000
Duyên Hải	Trà Vinh	2000
Sân Chim Chúa Hang	Trà Vinh	-
Sân Chim Trà Cú	Trà Vinh	2
Đầm Vạc	Vĩnh Phúc	250
Hồ Chính Công	Vĩnh Phúc	400
Hồ Chử	Vĩnh Phúc	300
Hồ Thác Bà*	Yên Bái	19000
Bầu Xen	chưa rõ	200

Nguồn: Cục Môi trường, Bộ KHCN&MT năm 2000

Ghi chú: * Khu có phiếu thông tin trong tài liệu này

Khu Bảo vệ Biển

Đa Dạng Sinh học Biển của Việt Nam

Với khoảng 3.260 km bờ biển (không kể bờ biển của các đảo), nguồn tài nguyên biển và bờ biển là một tài sản quan trọng của Việt Nam. Tính đa dạng tài nguyên thiên nhiên biển đóng góp phần quan trọng cho nền kinh tế của Việt Nam thông qua việc cung cấp hải thủy sản (cá, các loài động vật không xương sống, rong biển, v.v...), năng lượng (dầu và khí đốt), các vật liệu thô (các nguồn khoáng). Ngoài ra, hệ sinh thái biển còn có chức năng ngăn ngừa bão và phục vụ vui chơi giải trí (Chính phủ CHXHCN Việt Nam/GEF 1994, ADB 1999).

Các thông tin về đa dạng sinh học biển hiện chưa được biết đầy đủ, cho tới nay đã ghi nhận

11.000 loài sinh vật ở biển và ven biển (Nguyễn Chu Hồi *et al.* 2000). Tính đa dạng của các loài đã biết tăng lên từ bắc vào nam, sự phong phú của các loài cá ở vùng biển gần bờ cao hơn các rạn san hô xa bờ (Chou 2000). Tính đa dạng của san hô cứng của Việt Nam đã biết với 350 loài, so với số loài san hô cứng của In-đô-nê-xia 450 loài và Phi-líp-pin là 400 loài (Chou 2000). Nhiều loài rùa biển đang sử dụng vùng bờ biển của Việt Nam làm nơi để trứng tuyến thống. Loài Bò biển (*Dugong dugon*) đang bị đe dọa tuyệt chủng vẫn đang tồn tại ở Vườn Quốc gia Côn Đảo mặc dù số lượng quần thể nhỏ và đang suy giảm (Lê Xuân ái 1998, Võ Sĩ Tuấn 2000).

Khu bảo vệ biển hiện nay

Hiện nay, tình trạng quản lý và tổ chức các khu bảo vệ biển ở Việt Nam chưa rõ ràng (ADB 1999, Azimi *et al.* 2000). Tất cả các khu bảo vệ biển trong sách thông tin này đều là các khu bảo vệ biển đề xuất.

Viện Hải dương học Hải Phòng đã đưa ra một danh sách 16 khu bảo vệ biển và đề nghị đưa vào hệ thống các Khu Bảo vệ biển quốc gia (Nguyễn Chu Hồi *et al.* 1998). Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam vừa mới xây dựng một chiến lược cho năm 2010 chính thức thành lập 15 khu bảo vệ biển (MOSTE/NEA 2000) (xem bảng 5).

Bảng 5: Các khu Bảo vệ Biển Đề xuất ở Việt Nam

Khu	Tỉnh	Nguồn đề xuất		
		1	2	3
Ba Mùn	Quảng Ninh			✓
Sân Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu			✓
Bãi Bồi	Cà Mau			✓
Bán Đảo Sơn Trà	Tp. Đà Nẵng			✓
Bình Châu-Phước Bửu	Bà Rịa-V. Tàu			✓
Các Đảo Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	✓		✓
Cần Giờ	T.P.H.C.M.			✓
Côn Đảo	Bà Rịa-V. Tàu	✓	✓	✓
Cù Lao Chàm	Quảng Nam	✓	✓	✓
Cù Mông	Phú Yên			✓
Đầm Dơi	Cà Mau			✓

Đất Mũi	Cà Mau			✓
Đảo Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	✓	✓	✓
Đảo Cát Bà	Hải Phòng	✓	✓	✓
Khu	Tỉnh	Nguồn đề xuất		
		1	2	3
Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	✓	✓	✓
Đảo Cồn Cỏ	Quảng Trị	✓	✓	✓
Đảo Lý Sơn	Quảng Ngãi	✓	✓	✓
Đảo Phú Quý	Bình Thuận	✓	✓	✓
Đảo Trần	Quảng Ninh		✓	✓
Đèo Cả-Hòn Nưa	Phú Yên			✓
Hải Vân-Sơn Trà	T.T. Huế và Đà Nẵng		✓	✓
Hòn Cau-Vĩnh Hảo	Bình Thuận	✓	✓	✓
Hòn Mê	Thanh Hoá		✓	✓
Hòn Mun	Khánh Hoà	✓	✓	✓
Nai	Ninh Thuận			✓
Nam Du	Kiên Giang	✓		✓
Nha Phú-Hòn Heo	Khánh Hoà			✓
O Loan	Phú Yên			✓
Phú Quốc	Kiên Giang	✓	✓	✓
Quy Nhơn	Bình Định			✓
Tam Giang-Cầu Hai	Thừa Thiên Huế		✓	✓
Thái Thụy	Thái Bình			✓
Thạnh Phú	Bến Tre			✓
Thọ Chu	Kiên Giang	✓		✓
Thủy Triều	Khánh Hoà			✓
Tiền Hải	Thái Bình			✓
Trường Sa	Khánh Hoà		✓	
U Minh Thượng	Kiên Giang			✓
Vồ Dơi	Cà Mau			✓
Xuân Thủy	Nam Định			✓

Nguồn:

- (1) = Nguyễn Huy Yết và Võ Sĩ Tuấn (1995)
- (2) = Nguyễn Chu Hồi *et al.* eds. (1998)
- (3) = Ngân hàng phát triển Châu á (1999)

Khu Ramsar

Việt Nam trở thành thành viên tham gia ký kết Công ước về Các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (thường gọi là Công ước Ramsar) ngày 20/1/1989. Công ước có mục tiêu tăng cường bảo vệ và sử dụng khôn khéo đất ngập nước và nguồn lợi của chúng. Có 123 thành viên tham gia ký công ước, với tổng số 1.060 khu đất ngập nước, tổng số 80,6 triệu hecta đã được

công nhận trong Danh sách các khu Đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế theo Công ước Ramsar.

Ngày 20/9/1988, Văn phòng Công ước Ramsar đã công nhận Xuân Thủy là Khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam và cho đến nay đây cũng vẫn là Khu Ramsar duy nhất ở nước ta. Một số khu đất ngập nước khác đang được đề xuất thêm là Vườn Quốc gia Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp), Khu Bảo vệ đất ngập nước Tam Giang-Cầu Hai (tỉnh Thừa Thiên Huế).

Khu Di sản Thế giới

Mục tiêu của Công ước liên quan đến bảo vệ Di sản Văn hoá và Thiên nhiên thế giới (thường được gọi tắt là Công ước Di sản thế giới) nhằm bảo vệ các giá trị văn hoá và thiên nhiên theo yêu cầu của Công ước. Đây là thoả thuận quốc tế đã được thông qua bởi Hội nghị toàn thể của UNESCO vào năm 1972. Ủy Ban Công ước và Di sản thế giới hoạt động để đảm bảo những giá trị nổi tiếng của các khu đã liệt kê được bảo vệ cho cả nhân loại và đảm bảo việc bảo vệ chúng thông qua hợp tác chặt chẽ hơn trong các quốc gia.

Quốc hội CHXHCN Việt nam đã phê chuẩn Công ước và Chính phủ đã chấp nhận giữ gìn và duy trì chúng. Hiện tại có 4 khu Di sản thế giới ở Việt Nam là Vịnh Hạ Long, Quần thể Di tích Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (trong đó chỉ có Vịnh Hạ Long là Khu Di sản thiên nhiên).

Một số khu vực khác mới đây được đệ trình lên Ủy Ban Di sản thế giới là Vùng núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình) và Vườn Quốc gia Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn).

Khu dự trữ Sinh quyển

Rừng ngập mặn Cần Giờ (gần thành phố Hồ Chí Minh) đã được công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển đầu tiên của Việt Nam, và được UNESCO phê chuẩn năm 2000. Mục đích của các khu này ngoài việc bảo vệ các hệ sinh thái và các loài còn phải duy trì được sự cân bằng của các hoạt động xã hội, kinh tế và môi trường văn hoá của các cộng đồng địa phương sống trong đó.

Tài liệu tham khảo

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chương trình thành viên 5 triệu hecta rừng. Chương trình 5 triệu hecta rừng (2001) Report of the synthesis team (draft 1). Hà Nội, 01/ 2001.

BirdLife International (2000). Các loài chim bị đe dọa của thế giới. Barcelona and Cambridge, UK. Lynx Edicions and BirdLife International.

Cục Kiểm Lâm (1998). Danh sách rừng đặc dụng Việt Nam: quy hoạch đến năm 2010. Danh sách soạn thảo đệ trình chính phủ. Cục Kiểm lâm

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1997). Báo cáo kết quả về quy hoạch, tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Báo cáo chưa xuất bản. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.

Bộ Lâm nghiệp (1991) Chương trình Hành động Lâm nghiệp Nhiệt đới: Báo cáo chính. Hà Nội: Bộ Lâm nghiệp.

MOSTE/NEA (2000). Chiến lược Bảo vệ và Phát triển bền vững Đất ngập nước Việt Nam, (Bản thảo). Hà Nội, Việt Nam. 2000.

Anon. (1992) Sách Đỏ Việt Nam, tập I, Phần Động vật. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học Kỹ thuật. Tiếng Việt.

Anon. (1996) Sách Đỏ Việt Nam, tập 2, Phần Thực vật. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học Kỹ thuật. Tiếng Việt.

Cao Văn Sung (1995) Hệ thống các khu bảo vệ Việt Nam. Trong: Cao Văn Sung chủ biên. Môi trường và Nguồn tài nguyên sinh học của Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.

Collar, N. J., Crosby, M. J. and Stattersfield, A. J. (1994) Birds to watch 2: {Danh sách các loài chim bị đe dọa Thế giới}. Cambridge, U.K.: BirdLife International.

Corbet, G. B. and Hill, J. E. (1992) Các loài thú vùng Indo-Mã lai. Oxford: Oxford University Press.

FPD (1998) Danh sách các khu rừng đặc dụng Việt Nam: quy hoạch đến năm 2010. Bản thảo chưa xuất bản đệ trình Chính phủ.

FPD and FIPI (in prep.) Hệ thống các khu Rừng Đặc dụng Việt Nam. Bản thảo chưa xuất bản đệ trình Chính phủ.

Chính phủ CHXHCN Việt Nam/ Quỹ Môi trường Toàn cầu (1994) Kế hoạch hành động đa dạng sinh học Việt Nam. Hà Nội: Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Quỹ Môi trường Toàn cầu.

Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) Danh lục các loài chim Thế giới vùng Phương Đông. Sandy, Bedfordshire: Oriental Bird Club.

IUCN (1996) Danh sách các loài động vật bị đe dọa của IUCN, 1996. Gland: IUCN.

IUCN (1997) Danh sách các loài động vật bị đe dọa của IUCN, 1997. Gland: IUCN.

Phạm Hoàng Hộ (1991) Cây cỏ Việt Nam. Santa Ana, California: Mekong First.

Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) Các vùng chim đặc hữu của Thế giới: các điểm ưu tiên để bảo tồn đa dạng sinh học. Cambridge, U.K.: BirdLife International.

Wege, D. C., Long, A. J., Mai Kỳ Vinh, Vũ Văn Dũng and Eames, J. C. (1999) Mở rộng hệ thống các khu bảo vệ ở Việt Nam cho thế kỷ 21: phân tích hệ thống hiện có và các đề xuất mở rộng hợp lý. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng.